

**CÔNG TY CỔ PHẦN TH MINH LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TH MINH LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH MINH LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TH MINH LONG., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110057425

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 11, ngách 124/7/3 phố Do Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981298662

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                             | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 18. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn Bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 21. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6920 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 28. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                     | 4931        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng | 4932        |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                    | 4933        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                 | 5225        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; vé tàu; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan                                             | 5229        |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                        | 5610        |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                | 5621        |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                             | 5630        |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                           | 7721        |
| 40. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 41. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                      | 7830        |
| 42. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành                                                                                                                                                   | 7911(Chính) |
| 43. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                               | 7912        |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                     | 7990        |
| 45. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                           | 3100        |
| 46. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                      | 3230        |
| 47. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                  | 3311        |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                      | 4223        |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn                                                                                                                            | 4229        |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...) | 4299 |
| 61. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đang lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM VĂN<br>TÍNH | Tổ dân phố số 1<br>Miêu Nha,<br>Phường Tây Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000        | 1.500.000.000            | 50,000       | 0340880129<br>46                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                      | Tổng số                            | 15.000        | 1.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                       |                           |        |               |        |              |  |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN THỊ HUYỀN | Tổ dân phố số 1 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 13.500 | 1.350.000.000 | 45,000 | 034192009497 |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Tổng số                   | 13.500 | 1.350.000.000 | 45,000 |              |  |
|   |                |                                                                                       |                           |        |               |        |              |  |
| 3 | TRẦN THỊ HUỆ   | Thôn Nguyễn Huệ, Xã Vũ Đông, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 1.500  | 150.000.000   | 5,000  | 034303000467 |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       | Tổng số                   | 1.500  | 150.000.000   | 5,000  |              |  |
|   |                |                                                                                       |                           |        |               |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN TÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034088012946

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 1 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 1 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội